

1000 từ vựng tiếng Trung cơ bản giao tiếp thông dụng nhất (File PDF)

Bạn đang tìm 1000 từ vựng tiếng Trung thông dụng PDF để học giao tiếp cơ bản? Dưới đây là tổng hợp file **1000 từ vựng tiếng Trung cơ bản** giao tiếp với các chủ đề thông dụng nhất trong cuộc sống. Link tải tài liệu ở cuối bài. Cùng tham khảo nhé.

Tầm quan trọng của 1000 từ vựng tiếng Trung cơ bản giao tiếp

Tiếng Trung ngày càng trở thành ngôn ngữ quan trọng trong giao tiếp, học tập và công việc, đặc biệt đối với những ai có nhu cầu du lịch, kinh doanh hoặc làm việc tại môi trường sử dụng tiếng Trung.

Để giúp bạn dễ dàng hơn trong việc chinh phục ngôn ngữ này, chúng tôi đã tổng hợp **1000 từ vựng tiếng Trung cơ bản giao tiếp thông dụng nhất** kèm theo file PDF tiện lợi để bạn có thể học mọi lúc, mọi nơi.

Danh sách từ vựng này bao gồm các chủ đề thiết yếu như chào hỏi, số đếm, thời gian, gia đình, công việc, mua sắm, du lịch, ăn uống,... giúp bạn tự tin giao tiếp trong các tình huống hàng ngày. Với phương pháp học tập hiệu quả cùng tài liệu chi tiết, bạn sẽ nhanh chóng nắm bắt từ vựng và ứng dụng vào thực tế một cách dễ dàng.

Mỗi ngày nên học bao nhiêu từ vựng tiếng Trung?

Số lượng từ vựng tiếng Trung bạn nên học mỗi ngày phụ thuộc vào mục tiêu, thời gian và khả năng ghi nhớ của bạn. Tuy nhiên, dưới đây là một số gợi ý:

- **Người mới bắt đầu:** 5-10 từ/ngày → Duy trì đều đặn giúp làm quen với ngữ âm, chữ Hán và cách sử dụng từ.
- **Trình độ trung cấp:** 15-20 từ/ngày → Học theo chủ đề giúp nâng cao khả năng giao tiếp.
- **Trình độ cao cấp:** 25-30 từ/ngày → Kết hợp với đọc, nghe và thực hành giao tiếp để ghi nhớ lâu hơn.

👉 **Lưu ý:** Học từ mới quan trọng nhưng ôn tập lại còn quan trọng hơn. Bạn nên sử dụng phương pháp **Spaced Repetition (lặp lại ngắt quãng)** để ghi nhớ lâu dài. Học ít nhưng chất lượng sẽ tốt hơn là học nhiều nhưng không nhớ được.

Tổng hợp 1000 từ vựng tiếng Trung cơ bản giao tiếp theo chủ đề thông dụng

ST T	TIẾNG TRUNG	PHIÊN ÂM	TIẾNG VIỆT
1.1000 Từ vựng tiếng Trung cơ bản Chủ đề 1: Chào hỏi và giao tiếp cơ bản			
Chủ đề này bao gồm những câu chào hỏi, lời cảm ơn, xin lỗi và các cách giao tiếp đơn giản trong cuộc sống hàng ngày. Bạn sẽ học cách giới thiệu bản thân, hỏi thăm sức khỏe, tạm biệt và phản ứng với những lời chào thông dụng. Đây là bước đầu quan trọng giúp bạn tạo ấn tượng tốt khi giao tiếp bằng tiếng Trung.			
1	不客气	Bú kèqì	Không có gì
2	不是	Búshì	Không phải
3	的	De	Của
4	对不起	Duìbùqǐ	Xin lỗi
5	很	Hěn	Rất
6	很	Hěn	Rất
7	那	Nà	Cái kia
8	你	Nǐ	Bạn
9	你好	Nǐ hǎo	Xin chào

10	什么	Shénme	Cái gì
11	是	Shì	Phải
12	时候	Shíhou	Khi nào
13	他	Tā	Anh ấy/Hắn
14	她	Tā	Cô ấy/Cô
15	它	Tā	Nó
16	我	Wǒ	Tôi
17	谢谢	Xièxie	Cảm ơn
18	在	Zài	Ở
19	再见	Zàijiàn	Tạm biệt
20	这	Zhè	Cái này

2. 1000 Từ vựng tiếng Trung cơ bản Chủ đề 2: Giới thiệu bản thân

Dưới đây là tổng hợp các từ vựng tiếng Trung cơ bản chủ đề giới thiệu bản thân. Cùng học nhé.

21	餐厅	Cāntīng	Nhà hàng
22	茶	Chá	Trà

23	吃	Chī	Ăn
24	多少	Duōshǎo	Bao nhiêu
25	多少钱	Duōshǎo qián	Bao nhiêu tiền
26	多少钱	Duōshǎo qián	Bao nhiêu tiền
27	饭	Fàn	Cơm
28	给	Gěi	Cho
29	很好	Hěn hǎo	Rất tốt
30	会说	Huì shuō	Biết nói
31	咖啡	Kāfēi	Cà phê
32	来自	Láizi	Đến từ
33	你叫什么名字	Nǐ jiào shénme míngzi	Bạn tên gì?
34	请	Qǐng	Xin
35	水	Shuǐ	Nước
36	我叫	Wǒ jiào	Tôi tên là
37	喜欢	Xǐhuan	Thích
38	一点	Yīdiǎn	Một ít

39	英语	Yīngyǔ	Tiếng Anh
40	中国	Zhōngguó	Trung Quốc

3. 1000 từ vựng tiếng Trung cơ bản, chủ đề 3:: Hối đường và địa điểm

Dưới đây là các từ vựng tiếng Trung cơ bản chủ đề hối đường và địa điểm. Cùng học nhé.

41	博物馆	bówùguǎn	Bảo tàng
42	步行	bùxíng	Đi bộ
43	步行街	bùxíng jiē	Phố đi bộ
44	餐馆	cānguǎn	Nhà hàng
45	餐厅	cāntīng	Nhà hàng
46	场所	chǎngsuǒ	Địa điểm
47	乘坐	chéngzuò	Đi bằng phương tiện
48	大街	dàjiē	Đại lộ
49	导航	dǎoháng	Định vị, dẫn đường
50	地方	dìfāng	Địa điểm
51	地铁站	dìtiězhàn	Trạm xe điện ngầm
52	地图	dìtú	Bản đồ

53	地形	dìxíng	Địa hình
54	方向	fāngxiàng	Hướng đi
55	港口	gǎngkǒu	Cảng biển
56	公共厕所	gōnggòng cèsuǒ	Nhà vệ sinh công cộng
57	公交车站	gōngjiāo chē zhàn	Bến xe buýt
58	公园	gōngyuán	Công viên
59	拐角处	guǎijiǎo chù	Góc đường
60	观光客中心	guānguāng kè zhōngxīn	Trung tâm khách du lịch
61	火车站	huǒchē zhàn	Ga xe lửa
62	驾驶	jiàshǐ	Lái xe
63	机场	jīchǎng	Sân bay
64	街道	jiēdào	Đường phố
65	街角	jiējiǎo	Góc phố
66	警察局	jǐngchájú	Đồn cảnh sát
67	景色	jǐngsè	Phong cảnh
68	紧邻	jǐnlín	Gần kề

69	酒店	jiǔdiàn	Khách sạn
70	咖啡馆	kāfēiguǎn	Quán cà phê
71	路标	lùbiāo	Biển chỉ dẫn
72	路程	lùchéng	Khoảng cách
73	路费	lùfèi	Chi phí đi lại
74	路口	lùkǒu	Ngã tư đường
75	路线	lùxiàn	Lộ trình, tuyến đường
76	旅游景点	lǚyóu jǐngdiǎn	Điểm du lịch
77	马路	mǎlù	Đường phố
78	商店	shāngdiàn	Cửa hàng
79	市中心	shì zhōngxīn	Trung tâm thành phố
80	十字路口	shízì lùkǒu	Ngã tư
81	图书馆	túshūguǎn	Thư viện
82	位置	wèizhi	Vị trí
83	小巷	xiǎo xiàng	Ngõ nhỏ
84	行政中心	xíngzhèng zhōngxīn	Trung tâm hành chính

85	学校	xuéxiào	Trường học
86	医院	yīyuàn	Bệnh viện
87	邮局	yóujú	Bưu điện
88	游客中心	yóukè zhōngxīn	Trung tâm du khách
89	指南针	zhǐnánzhēn	La bàn
90	自助服务台	zìzhù fúwù tái	Quầy dịch vụ tự phục vụ

Từ vựng tiếng Trung cơ bản Chủ Đề # 4: Mua sắm

Trong chủ đề này, bạn sẽ học các từ vựng và mẫu câu liên quan đến việc mua sắm, từ tên gọi các loại cửa hàng, sản phẩm, giá cả cho đến cách hỏi giá, mặc cả và thanh toán. Những kiến thức này sẽ giúp bạn tự tin giao tiếp khi đi chợ, vào siêu thị hay mua sắm tại các trung tâm thương mại ở Trung Quốc.

91	白色	Báisè	Màu trắng
92	包	Bāo	Túi
93	不可以	Bù kěyǐ	Không thể
94	不需要	Bùxūyào	Không cần
95	大	Dà	Lớn
96	打折	Dǎzhé	Giảm giá
97	多少钱	Duōshǎo qián	Bao nhiêu tiền

98	多少钱一张	Duōshǎo qián yī zhāng	Bao nhiêu tiền một cái
99	贵	Guì	Đắt
100	好的	Hǎo de	Được rồi
101	黑色	Hēisè	Màu đen
102	红色	Hóngsè	Màu đỏ
103	黄色	Huángsè	Màu vàng
104	可以	Kěyǐ	Có thể
105	裤子	Kùzi	Quần
106	蓝色	Lánsè	Màu xanh lam
107	帽子	Mǎozi	Mũ
108	那个	Nàgè	Cái kia
109	便宜	Piànyì	Rẻ
110	裙子	Qúnzi	Váy
111	我可以看看吗	Wǒ kěyǐ kànkàn ma	Tôi có thể xem không?
112	我想要	Wǒ xiǎng yào	Tôi muốn
113	小	Xiǎo	Nhỏ

114	谢谢	Xièxie	Cảm ơn
115	鞋子	Xiézi	Giày
116	需要	Xūyào	Cần
117	颜色	Yánsè	Màu sắc
118	衣服	Yīfú	Quần áo
119	再见	Zàijiàn	Tạm biệt
120	这个	Zhège	Cái này

Từ vựng tiếng Trung cơ bản giao tiếp Chủ Đề # 5: Đồ ăn và thức uống

Chủ đề này giúp bạn làm quen với các từ vựng về thực phẩm, món ăn, đồ uống và cách gọi món khi đi ăn ở nhà hàng, quán ăn hay mua đồ tại siêu thị. Bạn cũng sẽ học cách diễn đạt sở thích ăn uống, hỏi về nguyên liệu, khẩu vị và đặt món theo ý muốn. Đây là một chủ đề quan trọng giúp bạn dễ dàng thưởng thức ẩm thực Trung Hoa một cách trọn vẹn!

121	不好吃	Bù hǎochī	Không ngon
122	菜	Cài	Rau
123	茶	Chá	Trà
124	吃饭	Chīfàn	Ăn cơm
125	吃了吗	Chīle ma	Ăn gì đây?
126	贵	Guì	Đắt

127	好吃	Hǎochī	Ngon
128	橘子	Júzi	Quýt
129	咖啡	Kāfēi	Cà phê
130	面条	Miàntiáo	Mì
131	米饭	Mǐfàn	Com
132	你吃了吗	Nǐ chīle ma	Bạn đã ăn chưa?
133	牛奶	Niúnnǎi	Sữa
134	便宜	Piànyì	Rẻ
135	苹果	Píngguǒ	Táo
136	葡萄	Pútáo	Nho
137	请	Qǐng	Xin
138	肉	Ròu	Thịt
139	水	Shuǐ	Nước
140	水果	Shuǐguǒ	Trái cây
141	我饿了	Wǒ èle	Tôi đói
142	我渴了	Wǒ kěle	Tôi khát

143	我要	Wǒ yào	Tôi muốn
144	香蕉	Xiāngjiāo	Chuối
145	谢谢	Xièxie	Cảm ơn
146	鱼	Yú	Cá

Từ vựng tiếng Trung cơ bản giao tiếp Chủ Đề # 6: Giao thông

Chủ đề này bao gồm các từ vựng và mẫu câu liên quan đến phương tiện di chuyển, chỉ đường và mua vé. Bạn sẽ học cách gọi taxi, hỏi đường, đặt vé xe buýt, tàu hỏa, máy bay và diễn đạt các tình huống giao thông thường gặp. Những từ vựng này sẽ giúp bạn thuận tiện hơn khi đi lại tại Trung Quốc hoặc các khu vực sử dụng tiếng Trung.

147	帮帮我	Bāng bāng wǒ	Giúp tôi với
148	不知道	Bù zhīdào	Không biết
149	车	Chē	Xe
150	出租车	Chūzūchē	Taxi
151	地铁	Dìtiě	Tàu điện ngầm
152	多少钱	Duōshǎo qián	Bao nhiêu tiền
153	多少钱一张	Duōshǎo qián yī zhāng	Bao nhiêu tiền một vé
154	公共汽车	Gōnggòng qìchē	Xe buýt
155	来	Lái	Đến
156	迷路了	Mílùle	Lạc đường

157	票	Piào	Vé
158	请	Qǐng	Xin
159	去	Qù	Đi
160	上车	Shàngchē	Lên xe
161	我要去	Wǒ yào qù	Tôi muốn đi
162	下一站	Xià yī zhàn	Trạm tiếp theo
163	下车	Xiàchē	Xuống xe
164	谢谢	Xièxie	Cảm ơn
165	怎么去	Zěnmē qù	Làm thế nào để đi
166	站	Zhàn	Trạm
167	知道	Zhīdào	Biết
168	走	Zǒu	Đi bộ
169	坐	Zuò	Ngồi

Từ vựng tiếng Trung cơ bản giao tiếp Chủ Đề # 7: Chỗ ở

Trong chủ đề này, bạn sẽ học các từ vựng và mẫu câu liên quan đến chỗ ở, bao gồm khách sạn, nhà trọ, căn hộ và các tiện nghi sinh hoạt. Bạn sẽ biết cách đặt phòng, hỏi về giá cả, yêu cầu dịch vụ và xử lý các tình huống phát sinh khi lưu trú. Đây là chủ đề quan trọng giúp bạn dễ dàng thích nghi và tìm được nơi ở phù hợp khi đến Trung Quốc.

170	床	Chuang	Giường
-----	---	--------	--------

171	登记	Dēngjī	Đăng ký
172	电视	Diànshì	Tivi
173	多少钱一晚	Duōshǎo qián yī wǎn	Bao nhiêu tiền một đêm
174	房间	Fángjiān	Phòng
175	酒店	Jiǔdiàn	Khách sạn
176	身份证	Shēnfènzhèng	Chứng minh nhân dân
177	退房	Tuìfáng	Trả phòng
178	Wi-Fi	Wàifài	Wi-Fi
179	卫生间	Wèishēnjiān	Nhà vệ sinh
180	我要预订房间	Wǒ yào yùdìng fángjiān	Tôi muốn đặt phòng
181	谢谢	Xièxie	Cảm ơn
182	钥匙	Yàoshi	Chìa khóa
183	再见	Zàijiàn	Tạm biệt
184	早餐	Zǎocān	Bữa sáng

Từ vựng tiếng Trung cơ bản giao tiếp Chủ Đề # 8: Sức khỏe

Chủ đề này bao gồm các từ vựng và mẫu câu liên quan đến sức khỏe, bệnh tật, cũng như cách diễn đạt triệu chứng khi cần đi khám bác sĩ. Bạn sẽ học cách mô tả tình trạng cơ thể, mua thuốc tại hiệu thuốc, đặt lịch hẹn với bác sĩ và xử lý các tình huống y tế khẩn

cấp. Những từ vựng này sẽ giúp bạn tự tin hơn khi cần chăm sóc sức khỏe tại môi trường sử dụng tiếng Trung.

185	不好	Bù hǎo	Không tốt
186	吃药	Chī yào	Uống thuốc
187	肚子痛	Dùzi tòng	Đau bụng
188	发烧	Fāshāo	Sốt
189	感觉怎么样	Gǎnjiào zěnmeyàng	Bạn cảm thấy thế nào?
190	感冒	Gǎnmào	Cảm lạnh
191	好的	Hǎo de	Tốt
192	护士	Hùshì	Y tá
193	咳嗽	Kēsou	Ho
194	头痛	Tóutòng	Đau đầu
195	我病了	Wǒ bìngle	Tôi bị ốm
196	我很好	Wǒ hěn hǎo	Tôi rất khỏe
197	谢谢	Xièxie	Cảm ơn
198	药	Yào	Thuốc
199	医生	Yīshēng	Bác sĩ

200	医院	Yīyuàn	Bệnh viện
201	再见	Zàijiàn	Tạm biệt

Từ vựng tiếng Trung thông dụng giao tiếp Chủ Đề # 9: Số đếm và thời gian

Chủ đề này giúp bạn làm quen với cách đọc và sử dụng số đếm trong tiếng Trung, từ số cơ bản đến số lớn. Bạn cũng sẽ học cách nói về thời gian, bao gồm giờ, ngày, tháng, năm, các ngày trong tuần và cách diễn đạt thời điểm trong ngày. Đây là kiến thức quan trọng để bạn có thể hẹn gặp, mua sắm, đặt vé và sử dụng trong nhiều tình huống giao tiếp hàng ngày.

202	一	Yī	Một
203	二	Èr	Hai
204	三	Sān	Ba
205	四	Sì	Bốn
206	五	Wǔ	Năm
207	六	Liù	Sáu
208	七	Qī	Bảy
209	八	Bā	Tám
210	九	Jiǔ	Chín
211	十	Shí	Mười
212	一百	Yībài	Một trăm

213	一千	Yīqiān	Một nghìn
214	零	Líng	Số không
215	几	Jǐ	Bao nhiêu
216	多少	Duōshǎo	Bao nhiêu
217	后天	Hòutiān	Hôm kia
218	今天	Jīntiān	Hôm nay
219	明天	Míngtiān	Ngày mai
220	什么时候	Shénme shíhou	Khi nào
221	晚上	Wǎnshang	Buổi tối
222	现在	Xiànzài	Bây giờ
223	星期	Xīngqī	Thứ
224	星期二	Xīngqī èr	Thứ Ba
225	星期三	Xīngqī sān	Thứ Tư
226	星期一	Xīngqī yī	Thứ Hai
227	早上	Zǎoshang	Buổi sáng
228	中午	Zhōngwǔ	Buổi trưa

Từ vựng tiếng Trung cơ bản giao tiếp, Chủ Đề # 10: Gia đình

Chủ đề này bao gồm các từ vựng về các thành viên trong gia đình, quan hệ họ hàng và cách xưng hô trong tiếng Trung. Bạn sẽ học cách giới thiệu về gia đình, hỏi thăm về người thân và sử dụng các từ ngữ thân mật khi nói chuyện với người lớn tuổi. Đây là chủ đề quan trọng giúp bạn xây dựng mối quan hệ tốt trong giao tiếp hàng ngày.

229	阿姨	Āyí	Dì
230	爸爸	Bàba	Bố
231	伯父	Bófù	Bác
232	伯母	Bómǔ	Thím
233	弟弟	Didi	Em trai
234	儿子	Èrzi	Con trai
235	哥哥	Gēge	Anh trai
236	姑父	Gūfù	Chú ruột
237	姑姑	Gūgu	Dì ruột
238	家	Jiā	Gia đình
239	姐姐	Jiějie	Chị gái
240	姥爷	Lǎobà	Ông ngoại
241	姥姥	Lǎolao	Bà ngoại
242	妈妈	Māma	Mẹ

243	妹妹	Mèimei	Em gái
244	奶奶	Nǎinai	Bà nội
245	女儿	Nǚ'ér	Con gái
246	妻子	Qīzi	Vợ
247	叔叔	Shūshu	Chú
248	爷爷	Yéye	Ông nội
249	丈夫	Zhàngfū	Chồng

Từ vựng tiếng Trung cơ bản giao tiếp Chủ Đề # 11: Màu sắc

Dưới đây là các từ vựng tiếng Trung cơ bản giao tiếp chủ đề màu sắc. Cùng học nhé.

250	白色	Báisè	Màu trắng
251	橙色	Chéngsè	Màu cam
252	丑	Chǒu	Xấu
253	粉色	Fěnsè	Màu hồng
254	黑色	Hēisè	Màu đen
255	红色	Hóngsè	Màu đỏ
256	黄色	Huángsè	Màu vàng
257	灰色	Huīsè	Màu xám

258	蓝色	Lánsè	Màu xanh lam
259	绿色	Lùsè	Màu xanh lá cây
260	漂亮	Piàoliang	Đẹp
261	浅色	Qiǎnsè	Màu sáng
262	深色	Shēnsè	Màu tối
263	透明	Tòumíng	Trong suốt
264	紫色	Zǐsè	Màu tím

Từ vựng tiếng Trung thông dụng Chủ Đề # 12: Quốc gia và khu vực

265	澳大利亚	Àozhōulìyà	Úc
266	巴西	Bāxī	Brazil
267	北美洲	Běi Měizhōu	Bắc Mỹ
268	大洋洲	Dà yángzhōu	Châu Đại Dương
269	德国	Déguó	Đức
270	俄罗斯	Éluósī	Nga
271	法国	Fàguó	Pháp
272	非洲	Fēizhōu	Châu Phi

273	韩国	Hánguó	Hàn Quốc
274	加拿大	Jiānádà	Canada
275	美国	Měiguó	Hoa Kỳ
276	美洲	Měizhōu	Châu Mỹ
277	墨西哥	Mòxīgē	Mexico
278	南美洲	Nán Měizhōu	Nam Mỹ
279	欧洲	Ōuzhou	Châu Âu
280	日本	Rìběn	Nhật Bản
281	泰国	Tàiguó	Thái Lan
282	西班牙	Xībānniá	Tây Ban Nha
283	亚洲	Yàzhōu	Châu Á
284	意大利	Yīdàlì	Ý
285	印度	Yìndù	Ấn Độ
286	印度尼西亚	Yìndùníxīyà	Indonesia
287	英国	Yīngguó	Anh Quốc
288	越南	Yuènnàn	Việt Nam

289	中国	Zhōngguó	Trung Quốc
Từ vựng tiếng Trung thông dụng Chủ Đề # 13: Trường học			
290	白板	Báibǎn	Bảng trắng
291	笔	Bǐ	Bút
292	毕业	Bìyè	Tốt nghiệp
293	不及格	Bù jígé	Không đạt
294	成绩	Chéngjī	Điểm số
295	尺子	Chǐzi	Thước kẻ
296	黑板	Hēibǎn	Bảng đen
297	及格	Jígé	Đạt
298	考试	Kǎoshì	Kiểm tra
299	课堂	Kètáng	Lớp học
300	老师	Lǎoshī	Giáo viên
301	良好	Liánghǎo	Tốt
302	铅笔	Qiān bǐ	Bút chì
303	书	Shū	Sách

304	橡皮擦	Xiàngpí cā	Tẩy
305	学生	Xuéshēng	Học sinh
306	学习	Xuéxí	Học tập
307	学校	Xuéxiào	Trường học
308	优秀	Yōuxiù	Xuất sắc
309	中等	Zhōngděng	Trung bình

Từ vựng tiếng Trung thông dụng Chủ Đề # 14: Nghề nghiệp

310	厨师	Chūshī	Đầu bếp
311	服务员	Fúwùyuán	Nhân viên phục vụ
312	歌手	Gēshǒu	Ca sĩ
313	工程师	Gōngchéngshī	Kỹ sư
314	工人	Gōngrén	Công nhân
315	工作	Gōngzuò	Công việc
316	警察	Jǐngchá	Cảnh sát
317	记者	Jìzhě	Phóng viên
318	科学家	Kēxuéjiā	Nhà khoa học

319	老师	Lǎoshī	Giáo viên
320	老师	Lǎoshī	Giáo viên
321	律师	Lǚshī	Luật sư
322	农民	Nóngmín	Nông dân
323	企业家	Qǐyèjiā	Doanh nhân
324	商人	Shāngrén	Thương nhân
325	售货员	Shòuhuòyuán	Nhân viên bán hàng
326	学生	Xuéshēng	Học sinh
327	演员	Yǎnyuán	Diễn viên
328	医生	Yīshēng	Bác sĩ
329	艺术家	Yìshùjiā	Nghệ sĩ
330	运动员	Yùndòngyuán	Vận động viên

Từ vựng tiếng Trung cơ bản giao tiếp Chủ Đề # 15: Thú cưng

331	仓鼠	Cāngshǔ	Hamster
332	宠物	Chǒngwù	Thú cưng
333	丑	Chǒu	Xấu

334	聪明	Cōngmíng	Thông minh
335	带出去散步	Dài chūqù sǎnbù	Dắt đi dạo
336	狗	Gǒu	Chó
337	可爱	Kěàirài	Dễ thương
338	猫	Māo	Mèo
339	鸟	Niǎo	Chim
340	漂亮	Piàoliang	Đẹp
341	淘气	Táoqì	Nghịch ngợm
342	兔子	Tùzi	Thỏ
343	玩耍	Wánshuǎ	Chơi đùa
344	喂食	Wèishí	Cho ăn
345	乌龟	Wūguī	Rùa
346	喜欢	Xǐhuan	Thích
347	鹦鹉	Yīngwǔ	Vẹt
348	鱼	Yú	Cá
349	照顾	Zhàogù	Chăm sóc

Từ vựng tiếng Trung cơ bản giao tiếp Chủ Đề # 17: Giải trí

350	唱歌	Chàngge	Hát
351	电视剧	Diànshìjù	Phim truyền hình
352	电影	Diànyǐng	Phim điện ảnh
353	读书	Dúshū	Đọc sách
354	放松	Fàngsōng	Thư giãn
355	歌曲	Gēqǔ	Bài hát
356	看电视	Kàn diànshì	Xem tivi
357	跳舞	Tiàowǔ	Nhảy múa
358	听音乐	Tīng yīnyuè	Nghe nhạc
359	玩游戏	Wán yóuxì	Chơi trò chơi
360	享受	Xiǎngshòu	Thưởng thức
361	音乐	Yīnyuè	Âm nhạc
362	有趣	Yǒuqù	Thú vị
363	游戏	Yóuxì	Trò chơi
364	娱乐	Yúlè	Giải trí

Từ vựng tiếng Trung cơ bản giao tiếp Chủ Đề # 18: Du lịch

365	餐厅	Cāntīng	Nhà hàng
366	船	chuán	Tàu thuyền
367	出租车	chūzūchē	Taxi
368	导游	dǎoyóu	Hướng dẫn viên du lịch
369	地铁	Dìtiě	Tàu điện ngầm
370	地铁	dìtiě	Tàu điện ngầm
371	地图	dìtú	Bản đồ
372	飞机	Fēijī	Máy bay
373	飞机	fēijī	Máy bay
374	风景	Fēngjǐng	Phong cảnh
375	公共汽车	Gōnggòng qìchē	Xe buýt
376	公共汽车	gōnggòng qìchē	Xe buýt
377	购物	Gòuwù	Mua sắm
378	海关	hǎiguān	Hải quan
379	货币	Huòbì	Tiền tệ

380	火车	Huǒchē	Tàu hỏa
381	火车	huǒchē	Tàu hỏa
382	护照	Hùzhào	Hộ chiếu
383	护照	hùzhào	Hộ chiếu
384	景点	Jiǎndiǎn	Điểm tham quan
385	交通	Jiāotōng	Giao thông
386	景点	jǐngdiǎn	Điểm tham quan
387	经历	Jīnglì	Trải nghiệm
388	纪念品	jìniànpǐn	Quà lưu niệm
389	机票	jīpiào	Vé máy bay
390	酒店	Jiǔdiàn	Khách sạn
391	酒店	jiǔdiàn	Khách sạn
392	路线	lùxiàn	Tuyến đường
393	旅行	Lǚxíng	Du lịch
394	旅游	Lǚyóu	Du lịch
395	门票	Ménpiào	Vé vào cửa

396	难忘	Nánwàng	Không thể nào quên
397	签证	Qiànzhèng	Thị thực
398	签证	qiānzhèng	Visa
399	汽车	Qìchē	Xe hơi
400	行李	xínglǐ	Hành lý
401	游客	yóukè	Du khách
402	有趣	Yǒuqù	Thú vị
403	预订	yùdìng	Đặt chỗ
404	照片	zhàopiàn	Ảnh

Từ vựng tiếng Trung cơ bản giao tiếp Chủ Đề # 19: Mùa

405	变化	Biànhuà	Thay đổi
406	春天	Chūntiān	Mùa xuân
407	冬天	Dōngtiān	Mùa đông
408	寒冷	Hánlěng	Lạnh giá
409	花朵	Huāduō	Hoa
410	凉爽	Liángshuǎng	Mát mẻ

411	美丽	Měilì	Đẹp
412	秋天	Qiūtiān	Mùa thu
413	树木	Shùmù	Cây cối
414	温暖	Wēnnuǎn	Ấm áp
415	夏天	Xiàtiān	Mùa hè
416	雪	Xuě	Tuyết
417	阳光	Yángguāng	Ánh nắng mặt trời
418	炎热	Yánrè	Nóng bức
419	雨	Yǔ	Mưa

Từ vựng tiếng Trung cơ bản giao tiếp Chủ Đề # 20: Lễ hội

420	表演	biǎoyǎn	Biểu diễn
421	餐具	cānjù	Đồ ăn dùng
422	餐桌	cānzhuō	Bàn ăn
423	传媒	chuánméi	Phương tiện truyền thông
424	传统	chuántǒng	Truyền thống
425	春节	chūnjié	Tết Nguyên đán

426	除夕	chúxī	Đêm giao thừa
427	灯笼	dēnglong	Đèn lồng
428	端午节	duānwǔjié	Tết Dương lịch
429	儿童节	értóngjié	Ngày Quốc tế thiếu nhi
430	感恩节	gǎn'ēnjié	Ngày Tạ ơn
431	活动	huódòng	Hoạt động
432	嘉年华	jiāniánhuá	Lễ hội, hội chợ
433	家庭聚会	jiāting jùhuì	Tiệc tụ họp gia đình
434	节庆	jiéqìng	Ngày lễ
435	节日	jiérì	Lễ hội
436	节日气氛	jiérì qìfēn	Không khí lễ hội
437	纪念品	jìniànpǐn	Đồ lưu niệm
438	纪念日	jìniànrì	Ngày kỷ niệm
439	祭祀	jìsì	Tế lễ, cúng tế
440	聚会	jùhuì	Tụ họp, tiệc tùng
441	狂欢	kuánguān	Cuồng nhiệt, mừng rỡ

442	腊八节	làbājié	Tết Lễ bát
443	劳动节	láodòngjié	Ngày Quốc tế lao động
444	联欢	liánhuān	Liên hoan
445	礼物	lǐwù	Quà tặng
446	庙会	miàohuì	Hội chùa
447	民俗	mínsú	Phong tục dân gian
448	庆典	qìngdiǎn	Lễ kỷ niệm
449	清明节	qīngmíngjié	Tết Thanh minh
450	情人节	qíng rén jié	Valentine
451	庆祝	qìngzhù	Tổ chức, tôn tiếp
452	社交活动	shèjiāo huódòng	Hoạt động xã hội
453	盛大	shèngdà	Long trọng, huy hoàng
454	圣诞节	shèngdànjié	Giáng sinh
455	盛宴	shèngyàn	Tiệc tùng
456	舞蹈	wǔdǎo	Nhảy múa
457	喜庆	xǐqìng	Hân hoan, vui mừng

458	演出	yǎnchū	Trình diễn, biểu diễn
459	烟花	yānhuā	Pháo hoa
460	宴会	yànhuì	Tiệc
461	饮料	yǐnliào	Đồ uống
462	饮食	yǐnshí	Ăn uống
463	音乐会	yīnyuèhuì	Hòa nhạc
464	游乐园	yóulèyuán	Công viên giải trí
465	游行	yóuxíng	Diễu hành
466	元旦	yuándàn	Ngày Tết dương lịch
467	元宵节	yuánxiāojié	Tết Nguyên tiêu
468	中秋节	zhōngqiūjié	Tết Trung thu
469	祝贺	zhùhè	Chúc mừng

Từ vựng tiếng Trung cơ bản giao tiếp Chủ Đề # 21: Cơ thể người

Dưới đây là các từ vựng tiếng Trung thông dụng chủ đề cơ thể người. Cùng học nhé.

470	鼻子	bízi	Mũi
471	耳朵	ěrduo	Tai
472	肺	fèi	Phổi

473	腹部	fùbù	Bụng
474	肝	gān	Gan
475	胳膊	gēbo	Cánh tay
476	骨头	gǔtou	Xương
477	后背	hòubèi	Lưng
478	喉咙	hóulóng	Họng
479	肩膀	jiānbǎng	Vai
480	脚	jiǎo	Bàn chân
481	脚趾	jiǎozhǐ	Ngón chân
482	颈	jǐng	Cổ
483	脸	liǎn	Mặt
484	皮肤	pífū	Da
485	肾	shèn	Thận
486	舌头	shétou	Lưỡi
487	手	shǒu	Tay
488	手腕	shǒuwàn	Cổ tay

489	手指	shǒuzhǐ	Ngón tay
490	头	tóu	Đầu
491	头发	tóufà	Tóc
492	腿	tuǐ	Chân
493	膝盖	xīgài	Đầu gối
494	心脏	xīnzàng	Tim
495	胸	xiōng	Ngực
496	牙齿	yáchǐ	Răng
497	眼睛	yǎnjīng	Mắt
498	腰	yāo	Eo
499	嘴巴	zuǐbā	Miệng

Từ vựng tiếng Trung cơ bản giao tiếp Chủ Đề # 22: Tính cách

500	悲观	bēiguān	Bi quan
501	诚实	chéngshí	Thật thà
502	成熟	chéngshú	Trưởng thành
503	沉默寡言	chénmò guǎyán	Ít nói, trầm lặng

504	冲动	chōngdòng	Hấp tấp, bốc đồng
505	粗心	cūxīn	Sơ ý
506	大胆	dàdǎn	Can đảm
507	大方	dàfāng	Hào phóng
508	懂事	dǒngshì	Hiểu biết, sáng suốt
509	独立	dúlì	Độc lập
510	恶劣	èliè	Xấu xa, tàn ác
511	耿直	gěngzhí	Ngay thẳng
512	固执	gùzhí	Bướng bỉnh
513	害羞	hàixiū	Ngượng ngùng
514	好奇	hàoqí	Tò mò
515	好胜	hàoshèng	Thích thắng
516	合作	hézuò	Hợp tác
517	坚定	jiāndìng	Kiên định
518	谨慎	jǐnshèn	Cẩn thận
519	开朗	kāilǎng	Hồn nhiên, vui vẻ

520	慷慨	kāngkǎi	Rộng lượng, hào phóng
521	懒惰	lǎnduò	Lười biếng
522	乐观	lèguān	Lạc quan
523	冷静	lěngjìng	Bình tĩnh
524	耐心	nàixīn	Kiên nhẫn
525	内向	nèixiàng	Nội tâm
526	谦虚	qiānxū	Khiêm tốn
527	勤奋	qínfèn	Chăm chỉ
528	轻浮	qīngfú	Nhẹ dạ, không chân thật
529	热情	rèqíng	Nhiệt tình
530	善良	shànláng	Thiện lương
531	随和	suíhé	Dễ tính
532	随意	suíyì	Tùy ý
533	外向	wàixiàng	Hướng ngoại
534	顽固	wángù	Cứng đầu
535	温柔	wēnróu	Dịu dàng

536	细腻	xìnì	Tinh tế, tỉ mỉ
537	细心	xìxīn	Tỉ mỉ, chu đáo
538	虚荣	xūróng	Kiêu căng
539	虚伪	xūwěi	Giả dối
540	严谨	yánjǐn	Nghiêm túc
541	隐私	yǐnsī	Kín đáo, riêng tư
542	友好	yǒuhǎo	Thân thiện
543	幽默	yōumò	Hài hước
544	犹豫	yóuyóu	Do dự
545	幼稚	yòuzhì	Trẻ con
546	圆滑	yuánhuá	Mềm mại, lưu loát
547	正直	zhèngzhí	Trung thực
548	自私	zìsī	Ích kỷ
549	自信	zìxìn	Tự tin

Từ vựng tiếng Trung cơ bản giao tiếp Chủ Đề # 23: Cảm xúc

550	安慰	ānwèi	An ủi
-----	----	-------	-------

551	安心	ānxīn	An tâm
552	悲伤	bēishāng	Buồn bã
553	不安	bù'ān	Bất an
554	吃惊	chījīng	Ngạc nhiên
555	担心	dānxīn	Lo lắng
556	放松	fāngsōng	Thư giãn
557	烦恼	fánnǎo	Phiền não
558	感动	gǎndòng	Cảm động
559	尴尬	gāngà	Cảm thấy ngượng ngùng
560	感激	gǎnjī	Biết ơn
561	高兴	gāoxìng	Vui vẻ
562	害怕	hàipà	Sợ hãi
563	焦虑	jiāolù	Lo lắng
564	激动	jīdòng	Xúc động
565	嫉妒	jídù	Ghen tỵ
566	惊恐	jīngkǒng	Hoảng sợ

567	敬佩	jìngpèi	Ngưỡng mộ
568	惊喜	jīngxǐ	Ngạc nhiên và vui mừng
569	惊讶	jīngyà	Ngạc nhiên
570	紧张	jǐnzhāng	Căng thẳng
571	紧张	jǐnzhāng	Hồi hộp
572	沮丧	jǔsàng	Chán nản
573	开心	kāixīn	Vui vẻ
574	恐惧	kǒngjù	Sợ hãi
575	快乐	kuàilè	Hạnh phúc
576	冷漠	lěngmò	Lạnh lùng
577	满意	mǎnyì	Hài lòng
578	满足	mǎnzú	Thỏa mãn
579	难过	nánguò	Buồn
580	平静	píngjìng	Bình tĩnh
581	热情	rèqíng	Nhiệt tình
582	伤心	shāngxīn	Đau lòng

583	失望	shīwàng	Thất vọng
584	舒服	shūfu	Dễ chịu
585	喜爱	xǐ'ài	Yêu thích
586	喜欢	xǐhuān	Thích
587	兴奋	xīngfèn	Hào hứng
588	幸福	xìngfú	Hạnh phúc
589	欣赏	xīnshǎng	Tán dương
590	羞耻	xiūchǐ	Xấu hổ
591	羞愧	xiūkuì	Xấu hổ
592	压力	yālì	Áp lực
593	厌恶	yànwù	Ghét
594	友好	yǒuhǎo	Thân thiện
595	幽默	yōumò	Hài hước
596	愉快	yúkuài	Vui sướng
597	责任感	zérèn gǎn	Tinh thần trách nhiệm
598	重视	zhòngshì	Coi trọng

599	自豪感	zìháogǎn	Tự hào
Từ vựng tiếng Trung cơ bản giao tiếp Chủ Đề # 24: Học tập			
600	白板	báibǎn	Bảng trắng
601	本子	běnzǐ	Vở
602	笔	bǐ	Bút
603	成绩	chéngjì	Điểm số
604	词典	cídiǎn	Từ điển
605	电脑	diànnǎo	Máy tính
606	黑板	hēibǎn	Bảng đen
607	计算器	jìsuànrì	Máy tính bỏ túi
608	考试	kǎoshì	Thi
609	课本	kèběn	Sách giáo khoa
610	课间休息	kèjiān xiūxi	Giờ nghỉ giải lao
611	课堂	kètáng	Giờ học
612	课桌	kèzhuō	Bàn học
613	口语	kǒuyǔ	Kỹ năng nói

614	练习	liànxí	Luyện tập
615	铅笔	qiānbǐ	Bút chì
616	实验	shíyàn	Thí nghiệm
617	书	shū	Sách
618	听力	tīnglì	Kỹ năng nghe
619	橡皮	xiàngpí	Tẩy
620	写作	xiězuò	Kỹ năng viết
621	学生	xuéshēng	Học sinh
622	椅子	yǐzi	Ghế
623	阅读	yuèdú	Kỹ năng đọc
624	语法	yǔfǎ	Ngữ pháp
625	作业	zuòyè	Bài tập

Từ vựng tiếng Trung cơ bản giao tiếp Chủ Đề # 25: Đồ dùng trong nhà

626	冰箱	bīngxiāng	Tủ lạnh
627	插座	chāzuò	Ổ cắm điện
628	床	chuáng	Giường

629	窗帘	chuānglián	Rèm cửa sổ
630	吹风机	chuīfēngjī	Máy sấy tóc
631	厨具	chújù	Đồ dùng nhà bếp
632	刀具	dāojù	Dao kéo
633	灯	dēng	Đèn
634	电吹风	diàn chuīfēng	Máy sấy tóc điện
635	电饭煲	diàn fàn bāo	Nồi cơm điện
636	电池	diànchí	Pin
637	电视	diànshì	Tivi
638	电线	diànxiàn	Dây điện
639	地板	dìbǎn	Sàn nhà
640	地毯	dītǎn	Thảm trải sàn
641	风扇	fēngshàn	Quạt điện
642	柜子	guǐzi	Tủ
643	家具	jiājù	Đồ nội thất
644	镜子	jìngzi	Gương

645	酒柜	jiǔguì	Tủ rượu
646	咖啡机	kāfēijī	Máy pha cà phê
647	开关	kāiguān	Công tắc điện
648	烤箱	kǎoxiāng	Lò nướng
649	空调	kōngtiáo	Điều hòa không khí
650	垃圾桶	lèsètǒng	Thùng rác
651	炉灶	lúzhào	Bếp
652	毛巾	máojīn	Khăn tắm
653	盆子	pénzi	Chậu rửa
654	热水壶	rèshuǐhú	Ấm đun nước
655	热水器	rèshuǐqì	Máy nước nóng
656	沙发	shāfā	Ghế sofa
657	水龙头	shuǐlóngtóu	Vòi nước
658	书架	shūjià	Kệ sách
659	碗碟	wǎndíe	Bát đĩa
660	微波炉	wēibōlú	Lò vi sóng

661	屋顶	wūdǐng	Mái nhà
662	香薰灯	xiāngxūndēng	Đèn thơm
663	吸尘器	xīchénqì	Máy hút bụi
664	鞋架	xiéjià	Giá để giày
665	洗衣机	xǐyījī	Máy giặt
666	牙膏	yágāo	Kem đánh răng
667	烟囱	yāncōng	Ống khói
668	阳台	yángtái	Ban công
669	牙刷	yáshuā	Bàn chải đánh răng
670	衣柜	yīguì	Tủ quần áo
671	椅子	yǐzi	Ghế
672	浴缸	yùgāng	Bồn tắm
673	熨斗	yùndǒu	Bàn ủi
674	钟	zhōng	Đồng hồ
675	桌子	zhuōzi	Bàn
Từ vựng tiếng Trung cơ bản giao tiếp Chủ Đề # 26: Thể thao			

676	棒球	bàngqiú	Bóng chày
677	壁球	bìqiú	Bóng tường
678	步行	bùxíng	Đi bộ
679	冲浪	chōnglàng	Lướt sóng
680	钓鱼	diàoyú	Câu cá
681	风筝	fēngzheng	Diều
682	高尔夫球	gāo'ěrfūqiú	Golf
683	滑板	huábǎn	Trượt ván
684	滑冰	huábīng	Trượt băng
685	滑水	huáshuǐ	Lướt ván nước
686	滑翔伞	huáxiáng sǎn	Dù lượn
687	滑雪	huáxuě	Trượt tuyết
688	滑雪双板	huáxuě shuāngbǎn	Trượt tuyết đôi
689	竞走	jìngzǒu	Điền kinh đi nhanh
690	举重	jǔzhòng	Cử tạ
691	篮球	lánqiú	Bóng rổ

692	垒球	lěiqiú	Bóng chày Mỹ
693	马术	mǎshù	Đua ngựa
694	排球	páiqiú	Bóng chuyền
695	拍球	pāiqiú	Cầu lông
696	跑步	pǎobù	Chạy bộ
697	爬山	páshān	Leo núi
698	乒乓球	pīngpāngqiú	Bóng bàn
699	骑马	qímǎ	Cưỡi ngựa
700	拳击	quánjī	Quyền Anh
701	拳击搏击	quánjī bójī	Quyền Anh MMA
702	曲棍球	qūgùnqiú	Quần vợt gỗ
703	赛车	sàichē	Đua xe
704	赛艇	sàitǐng	Chèo thuyền
705	射击	shèjī	Bắn súng
706	射箭	shèjiàn	Bắn cung
707	摔跤	shuāijiāo	Đấu vật

708	跳高	tiàogāo	Nhảy cao
709	跳伞	tiàosǎn	Nhảy dù
710	跳水	tiàoshuǐ	Nhảy xuống nước
711	跳舞	tiàowǔ	Nhảy múa
712	跳远	tiàoyuǎn	Nhảy xa
713	铁人三项	tiě rén sānxiàng	Ironman
714	网球	wǎngqiú	Quần vợt
715	武术	wǔshù	Võ thuật
716	雪车	xuěchē	Bob xe trượt tuyết
717	游泳	yóuyóǒng	Bơi lội
718	自行车	zìxíngchē	Xe đạp
719	自由搏击	zì yóu bó jī	MMA
720	足球	zúqiú	Bóng đá

Từ vựng tiếng Trung cơ bản giao tiếp Chủ Đề # 28: Công nghệ

721	笔记本电脑	bǐjìběn diànnǎo	Laptop
722	插头	chātóu	Phích cắm

723	电池	diànchí	Pin
724	电脑	diànnǎo	Máy tính
725	电子邮件	diànzǐ yóujiàn	Email
726	互联网	hùliánwǎng	Internet
727	平板电脑	píngbǎn diànnǎo	Máy tính bảng
728	软件	ruǎnjiàn	Phần mềm
729	上传	shàngchuán	Tải lên
730	社交媒体	shèjiāo méitǐ	Mạng xã hội
731	视频	shìpín	Video
732	手机	shǒujī	Điện thoại di động
733	数据	shùjù	Dữ liệu
734	网络	wǎngluò	Mạng internet
735	网站	wǎngzhàn	Trang web
736	文件	wénjiàn	Tập tin
737	下载	xiàzài	Tải xuống
738	硬件	yìngjiàn	Phần cứng

739	应用程序	yìngyòng chéngxù	Ứng dụng
740	照片	zhàopiàn	Ảnh
Từ vựng tiếng Trung cơ bản giao tiếp Chủ Đề # 29: Công việc			
741	办公室	bàngōngshì	Văn phòng
742	报告	bàogào	Báo cáo
743	工资	gōngzī	Lương
744	工作	gōngzuò	Công việc
745	合同	hétóng	Hợp đồng
746	会议	huìyì	Cuộc họp
747	加班	jiābān	Làm thêm giờ
748	经理	jīnglǐ	Giám đốc
749	老板	lǎobǎn	Sếp
750	面试	miànshì	Phỏng vấn
751	目标	mùbiāo	Mục tiêu
752	培训	péixùn	Đào tạo
753	任务	rènwu	Nhiệm vụ

754	同事	tóngshì	Đồng nghiệp
755	文件	wénjiàn	Tài liệu
756	项目	xiàngmù	Dự án
757	休假	xiūjià	Nghỉ phép
758	应聘	yìngpìn	Ứng tuyển
759	员工	yuángōng	Nhân viên
760	职位	zhíwèi	Chức vụ

Từ vựng tiếng Trung cơ bản giao tiếp Chủ Đề # 30: Thiên nhiên

761	草	cǎo	Cỏ
762	草原	cǎoyuán	Thảo nguyên
763	虫	chóng	Côn trùng
764	动物	dòngwù	Động vật
765	海	hǎi	Biển
766	河	hé	Sông
767	湖	hú	Hồ
768	花	huā	Hoa

769	鸟	niǎo	Chim
770	森林	sēnlín	Rừng
771	沙漠	shāmò	Sa mạc
772	山	shān	Núi
773	树	shù	Cây
774	太阳	tàiyáng	Mặt trời
775	天空	tiānkōng	Bầu trời
776	星星	xīngxīng	Ngôi sao
777	叶子	yèzi	Lá
778	鱼	yú	Cá
779	月亮	yuèliàng	Mặt trăng
780	自然	zìrán	Thiên nhiên

Từ vựng tiếng Trung cơ bản giao tiếp Chủ Đề # 31: Động từ cơ bản

781	帮助	bāngzhù	Giúp đỡ
782	报告	bàogào	Báo cáo
783	唱歌	chànggē	Hát

784	吃	chī	Ăn
785	存钱	cúnqián	Tiết kiệm tiền
786	打电话	dǎ diànhuà	Gọi điện thoại
787	打游戏	dǎ yóuxì	Chơi game
788	到达	dàodá	Đến nơi
789	打扫	dǎsǎo	Dọn dẹp
790	发邮件	fā yóujiàn	Gửi email
791	放松	fàngsōng	Thư giãn
792	飞行	fēixíng	Bay
793	分享	fēnxiǎng	Chia sẻ
794	工作	gōngzuò	Làm việc
795	购物	gòuwù	Mua sắm
796	喝	hē	Uống
797	画	huà	Vẽ
798	滑冰	huábīng	Trượt băng
799	花钱	huāqián	Tiêu tiền

800	滑雪	huáxuě	Trượt tuyết
801	教	jiào	Dạy, giảng dạy
802	结婚	jiéhūn	Kết hôn
803	开车	kāichē	Lái xe
804	看	kàn	Xem, nhìn
805	哭	kū	Khóc
806	理解	lǐjiě	Hiểu
807	离开	líkāi	Rời khỏi
808	拍照	pāizhào	Chụp ảnh
809	跑步	pǎobù	Chạy bộ
810	爬山	páshān	Leo núi
811	骑车	qíchē	Đi xe đạp
812	睡觉	shuìjiào	Ngủ
813	跳伞	tiàosǎn	Nhảy dù
814	跳舞	tiàowǔ	Nhảy múa
815	跳跃	tiàoyuè	Nhảy nhót

816	玩	wán	Chơi, vui chơi
817	喂养	wèiyǎng	Nuôi dưỡng
818	洗	xǐ	Rửa
819	笑	xiào	Cười
820	写	xiě	Viết
821	学	xué	Học
822	学习	xuéxí	Học tập
823	游泳	yóuyóǒng	Bơi lội
824	站	zhàn	Đứng
825	照顾	zhàogù	Chăm sóc
826	祝贺	zhùhè	Chúc mừng
827	准备	zhǔnbèi	Chuẩn bị
828	走	zǒu	Đi, đi bộ
829	做	zuò	Làm
830	坐	zuò	Ngồi
Từ vựng tiếng Trung cơ bản giao tiếp Chủ Đề # 32: Tính từ cơ bản			

831	矮	ǎi	Thấp
832	安静	ānjìng	Yên tĩnh
833	苍白	cāngbái	Trắng bệch
834	沉闷	chénmèn	Âm uương
835	充满	chōngmǎn	Đầy đủ
836	丑	chǒu	Xấu xí
837	刺激	cìjī	Kích thích
838	大	dà	Lớn
839	丰富	fēngfù	Phong phú
840	干净	gānjìng	Sạch sẽ
841	高	gāo	Cao
842	好	hǎo	Tốt
843	好听	hǎotīng	Dễ nghe
844	好闻	hǎowén	Dễ ngửi
845	红润	hóng rùn	Màu hồng
846	坏	huài	Xấu

847	灰暗	huī àn	Tối tăm
848	混浊	hùn zhuó	Đục
849	浑浊	húnzhuó	Đục đục
850	活跃	huóyuè	Sôi nổi
851	紧张	jǐnzhāng	Căng thẳng
852	旧	jiù	Cũ
853	空旷	kōngkuàng	Rộng rãi
854	空虚	kōngxū	Trống rỗng
855	苦	kǔ	Đắng
856	快	kuài	Nhanh
857	辣	là	Cay
858	懒惰	lǎnduò	Lười biếng
859	冷	lěng	Lạnh
860	慢	màn	Chậm
861	难	nán	Khó
862	难听	nántīng	Khó nghe

863	难闻	nánwén	Khó chịu
864	漂亮	piàoliang	Đẹp
865	疲劳	píláo	Mệt mỏi
866	平静	píngjìng	Bình tĩnh
867	清澈	qīngchè	Trong và sáng
868	清脆	qīngcuì	Dễ nghe
869	轻松	qīngsōng	Nhẹ nhàng
870	清新	qīngxīn	Tươi mát
871	热	rè	Nóng
872	容易	róngyì	Dễ
873	酸	suān	Chua
874	甜	tián	Ngọt
875	甜美	tiánměi	Dịu dàng
876	小	xiǎo	Nhỏ
877	狭窄	xiázhǎi	Hẹp
878	新	xīn	Mới

879	喧闹	xuānnào	Ồn ào
880	脏	zāng	Bẩn

Từ vựng tiếng Trung cơ bản giao tiếp Chủ Đề # 33: Trái cây

881	芭蕉	bājiāo	Chuối
882	草莓	cǎoméi	Dâu tây
883	草莓酱	cǎoméijiàng	Mứt dâu tây
884	橙皮	chéngpí	Vỏ cam
885	橙汁	chéngzhī	Nước cam
886	橙子	chéngzi	Cam
887	橙子皮	chéngzi pí	Vỏ cam
888	番石榴	fānshíliú	Đào lộn
889	果酱	guǒjiàng	Mứt trái cây
890	果仁	guǒrén	Hạt trái cây
891	果汁	guǒzhī	Nước trái cây
892	黑莓	hēiméi	Dâu đen
893	黑莓果汁	hēiméi guǒzhī	Nước dâu đen

894	红毛丹	hóngmáodān	Mãng cầu xiêm
895	火龙果	huǒlóngguǒ	Thanh long
896	火龙果皮	huǒlóngguǒ pí	Vỏ thanh long
897	火龙果汁	huǒlóngguǒ zhī	Nước thanh long
898	橘子	júzi	Quýt
899	橘子皮	júzi pí	Vỏ quýt
900	蓝莓	lánméi	Dâu tây xanh
901	榴莲	liúlián	Sầu riêng
902	榴莲肉	liúlián ròu	Thịt sầu riêng
903	荔枝	lìzhī	Vải
904	梨子	lízi	Lê
905	李子	lǐzi	Mận
906	芒果	mángguǒ	Xoài
907	芒果干	mángguǒ gān	Mứt xoài
908	猕猴桃	míhóu táo	Kiwi
909	柠檬	níngméng	Chanh

910	柠檬汁	níngméngzhī	Nước chanh
911	苹果	píngguǒ	Táo
912	枇杷	pípá	Mận Trung Quốc
913	枇杷	pípá	Mận
914	葡萄	pútáo	Nho
915	葡萄籽	pútáo zǐ	Hạt nho
916	葡萄柚	pútáoyòu	Bưởi
917	青梅	qīngméi	Mận xanh
918	桑葚	sāngshèn	Dâu ta
919	水果	shuǐguǒ	Hoa quả
920	水蜜桃	shuǐmítáo	Đào lộn
921	桃子	táozi	Đào
922	香蕉	xiāngjiāo	Chuối
923	西瓜	xīguā	Dưa hấu
924	西瓜子	xīguāzǐ	Hạt dưa hấu
925	西红柿	xīhóngshì	Cà chua

926	杨桃	yángtáo	Khế
927	樱桃	yīngtáo	Anh đào
928	樱桃树	yīngtáo shù	Cây anh đào
929	樱桃番茄	yīngtáofānqié	Cà chua cherry
930	柚子	yòuzi	Bưởi

Từ vựng tiếng Trung cơ bản giao tiếp Chủ Đề # 34: Hoa

931	百合	bǎihé	Hoa Lily
932	花	huā	Hoa
933	花瓣	huābàn	Cánh hoa
934	花瓣飘落	huābàn piāoluò	Cánh hoa rơi
935	花苞	huābāo	Búp hoa
936	花材	huācái	Chất liệu hoa
937	花草	huācǎo	Hoa cỏ
938	花池	huāchí	Ao hoa
939	花丛	huācóng	Bụi hoa
940	花灯	huādēng	Đèn lồng hoa

941	花店	huādiàn	Cửa hàng hoa
942	花朵	huāduǒ	Bông hoa
943	花繁叶茂	huāfán yèmào	Hoa lá rợp
944	花粉	huāfěn	Phấn hoa
945	花梗	huāgěng	Thân hoa
946	花冠	huāguān	Vương miện hoa
947	花环	huāhuán	Vòng hoa
948	花卉	huāhuì	Cây hoa
949	花间	huājiān	Giữa những bông hoa
950	花径	huājìng	Lối đi trong vườn hoa
951	花径	huājìng	Đường đi trong vườn hoa
952	花蕾	huālěi	Nụ hoa
953	花露水	huālùshuǐ	Nước hoa
954	花蜜	huāmì	Mật hoa
955	花蜜酒	huāmìjiǔ	Rượu mật hoa
956	花名	huāmíng	Tên hoa

957	花农	huānóng	Nông dân trồng hoa
958	花盆	huāpén	Chậu hoa
959	花瓶	huāpíng	Lọ hoa
960	花期	huāqī	Thời gian nở hoa
961	花期	huāqī	Mùa hoa
962	花色	huāsè	Màu sắc hoa
963	花市	huāshì	Chợ hoa
964	花市	huāshì	Thị trường hoa
965	花束	huāshù	Bó hoa
966	花香	huāxiāng	Hương hoa
967	花心	huāxīn	Trái tim hoa
968	花园	huāyuán	Vườn hoa
969	花枝	huāzhī	Cành hoa
970	花柱	huāzhù	Nhụy hoa
971	菊花	júhuā	Hoa cúc
972	兰花	lánhuā	Hoa lan

973	玫瑰	méiguī	Hoa hồng
974	牡丹	mǔdān	Hoa mẫu đơn
975	桃花	táohuā	Hoa đào
976	向日葵	xiàngrìkuí	Hoa hướng dương
977	鲜花	xiānhuā	Hoa tươi
978	樱花	yīnghuā	Hoa anh đào
979	郁金香	yùjīnxiāng	Hoa tulip

Từ vựng tiếng Trung cơ bản giao tiếp Chủ Đề # 35: Mỹ phẩm

980	唇膏	chúngāo	Son dưỡng môi
981	防晒霜	fángshàiishuāng	Kem chống nắng
982	粉底	fěndǐ	Kem nền
983	化妆包	huàzhuāngbāo	Túi đựng mỹ phẩm
984	化妆品	huàzhuāngpǐn	Mỹ phẩm
985	化妆刷	huàzhuāngshuā	Bộ cọ trang điểm
986	化妆水	huàzhuāngshuǐ	Toner
987	护肤品	hùfūpǐn	Sản phẩm chăm sóc da

988	睫毛膏	jiémáogāo	Mascara
989	精华液	jīnghuáyè	Tinh chất
990	口红	kǒuhóng	Son môi
991	眉笔	méibǐ	Chì kẻ mày
992	美容	měiróng	Làm đẹp
993	面膜	miànmó	Mặt nạ
994	面霜	miànshuāng	Kem dưỡng da
995	腮红	sāihóng	Phấn má hồng
996	散粉	sàn fěn	Phấn phủ
997	卸妆油	xièzhuāngyóu	Dầu tẩy trang
998	洗面奶	xǐmiànnǎi	Sữa rửa mặt
999	眼霜	yǎnshuāng	Kem dưỡng mắt
1000	眼影	yǎnyǐng	Phấn mắt

Link tải tài liệu [TẠI ĐÂY](#).

Trên đây là tổng hợp file từ vựng tiếng Trung cơ bản được phân chia theo các chủ đề giao tiếp thông dụng. Hãy luôn duy trì thói quen học tập đều đặn và áp dụng những từ vựng này vào thực tế để đạt được hiệu quả cao nhất.